

**CÔNG TY CP KỸ THUẬT NỀN MÓNG & CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
**FECON FOUNDATION ENGINEERING & UNDERGROUND CONSTRUCTION., JSC**

*ISO 9001:2000 Certificate Registration No. 44 100 082002 by **TUV NORD***

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2012**

**MÃ CỔ PHIẾU: FCN**

Đ/c: Tầng 15, Tòa nhà CEO, Lô HH2-1, Khu Đô thị mới Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội  
Add: 15<sup>th</sup> Floor, CEO Building, Plot HH2-1, Me Tri Ha Urban Arena, Pham Hung Str., Tu Liem Dist., Hanoi  
ĐT: (84-4) 62690481 - Fax: (84-4) 62690484 - Website: [www.fecon.com.vn](http://www.fecon.com.vn)

## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                                             | Trang |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------|
|     | <b>Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2012</b>                    |       |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV năm 2012</i>                 | 01-02 |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2012</i> | 03-04 |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV năm 2012</i>           | 05-06 |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2012</i>    | 07-28 |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|            | 1                                          | 2          | 3           | 4                        | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>717.872.974.814</b>   | <b>569.293.735.538</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> |             | <b>96.220.816.919</b>    | <b>113.457.420.546</b> |
| 1          | Tiền                                       | 111        | V.01        | 68.520.816.919           | 76.611.693.430         |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        | V.02        | 27.700.000.000           | 36.845.727.116         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>               |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>363.818.140.959</b>   | <b>186.001.176.429</b> |
| 1          | Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 362.623.392.259          | 128.909.796.939        |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 6.537.026.452            | 59.572.261.741         |
| 5          | Các khoản phải thu khác                    | 135        | V.03        | 685.229.613              | 1.478.562.526          |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 139        |             | (6.027.507.365)          | (3.959.444.777)        |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>240.071.870.639</b>   | <b>247.835.336.369</b> |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | V.04        | 240.071.870.639          | 247.835.336.369        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>17.762.146.297</b>    | <b>21.999.802.194</b>  |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.05        | 1.604.127.802            | 1.757.753.404          |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 11.134.803.074           | 9.179.928.583          |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 154        | V.06        | 33.123.631               | 25.269.535             |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | V.07        | 4.990.091.790            | 11.036.850.672         |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>516.395.906.609</b>   | <b>400.504.598.301</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>               |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>484.010.423.919</b>   | <b>380.172.799.351</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.08        | 344.613.536.757          | 307.939.395.712        |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 496.857.576.146          | 410.917.099.178        |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (152.244.039.389)        | (102.977.703.466)      |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.09        | 65.480.863.435           | 35.594.078.902         |
|            | - Nguyên giá                               | 225        |             | 74.475.362.822           | 38.672.081.375         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 226        |             | (8.994.499.387)          | (3.078.002.473)        |
| 3          | TSCĐ vô hình                               | 227        | V.10        | 34.889.988.713           | 35.952.799.057         |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 38.103.323.201           | 38.035.993.801         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (3.213.334.488)          | (2.083.194.744)        |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 39.026.035.014           | 686.525.680            |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>               |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>7.122.222.217</b>     | <b>7.183.333.332</b>   |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.12        | 7.122.222.217            | 7.183.333.332          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>24.888.260.473</b>    | <b>13.148.465.618</b>  |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.13        | 18.601.471.333           | 11.687.556.717         |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 3.926.921.888            | 18.634.013             |
| 3          | Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.14        | 2.359.867.252            | 1.442.274.888          |
| <b>VI</b>  | <b>Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> | <b>V.15</b> | <b>375.000.000</b>       |                        |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>1.234.268.881.423</b> | <b>969.798.333.839</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2012**  
**(Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

|           | Nguồn vốn                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-----------|-------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                        | <b>300</b> |             | <b>748.108.665.019</b>   | <b>584.498.789.724</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>579.276.474.029</b>   | <b>434.496.455.045</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                        | 311        | V.16        | 229.086.346.473          | 198.755.865.221        |
| 2         | Phải trả người bán                        | 312        |             | 260.922.618.707          | 187.554.375.400        |
| 3         | Người mua trả tiền trước                  | 313        |             | 4.293.650.389            | 12.153.589.434         |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314        | V.17        | 66.488.506.325           | 14.990.871.699         |
| 5         | Phải trả người lao động                   | 315        |             | 9.874.236.576            | 5.985.134.933          |
| 6         | Chi phí phải trả                          | 316        | V.18        | 1.097.967.000            | 654.995.455            |
| 9         | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.19        | 1.015.768.869            | 10.369.425.249         |
| 11        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 6.497.379.689            | 4.032.197.654          |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>168.832.190.990</b>   | <b>150.002.334.679</b> |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                         | 334        | V.20        | 168.832.190.990          | 150.002.334.679        |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               | <b>400</b> |             | <b>364.266.292.458</b>   | <b>262.005.530.977</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>364.266.292.458</b>   | <b>262.005.530.977</b> |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 138.051.620.000          | 128.400.000.000        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 35.604.060.321           | 25.002.820.000         |
| 6         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 416        |             | 0                        | (2.731.148.536)        |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |             | 18.876.706.667           | 8.996.449.719          |
| 8         | Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |             | 9.438.353.334            | 4.498.224.860          |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 162.295.552.136          | 97.839.184.934         |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>               |
| <b>C</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>       | <b>439</b> |             | <b>121.893.923.946</b>   | <b>123.294.013.138</b> |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                | <b>440</b> |             | <b>1.234.268.881.423</b> | <b>969.798.333.839</b> |

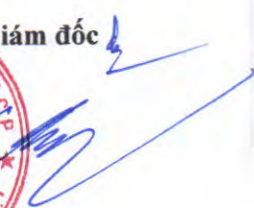
Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



**VŨ VIỆT THÀNH**

**NGUYỄN THỊ THANH VÂN**

**PHẠM VIỆT KHOA**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số    | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |          |             | Năm nay         | Năm Trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| <b>1</b>                                           | <b>2</b> | <b>3</b>    | <b>4</b>        | <b>5</b>        | <b>6</b>                           | <b>7</b>        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1        | VI.22       | 355.386.495.121 | 376.461.195.335 | 1.007.994.977.757                  | 914.579.807.070 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2        | VI.23       |                 | 481.531.870     | 1.096.000                          | 671.531.870     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10       | VI.24       | 355.385.399.121 | 375.979.663.465 | 1.007.993.881.757                  | 913.908.275.200 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11       | VI.25       | 247.013.806.173 | 305.557.545.385 | 745.681.973.689                    | 693.223.243.595 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20       |             | 108.371.592.948 | 70.422.118.080  | 262.311.908.068                    | 220.685.031.605 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21       | VI.26       | 532.714.785     | 1.215.658.220   | 5.293.785.000                      | 4.961.268.120   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22       | VI.27       | 14.444.756.576  | 13.268.625.604  | 46.529.921.059                     | 38.828.551.612  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   | 23       |             | 9.401.812.057   | 9.646.584.596   | 35.473.520.585                     | 32.475.485.731  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24       |             | 23.032.493.589  | 4.512.417.374   | 35.029.073.321                     | 18.906.377.087  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25       |             | 21.026.563.815  | 19.189.909.251  | 58.227.118.696                     | 50.382.939.044  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30       |             | 50.400.493.752  | 34.666.824.071  | 127.819.579.991                    | 117.528.431.982 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31       | VI.28       | 7.646.875.503   | 142.003.700     | 12.789.048.616                     | 1.184.643.021   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32       | VI.29       | 7.432.992.301   | 496.932.380     | 12.730.365.069                     | 1.152.146.841   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40       |             | 213.883.202     | (354.928.680)   | 58.683.547                         | 32.496.180      |

|                                                     |    |       |                |                |                 |                 |
|-----------------------------------------------------|----|-------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 |       | 50.614.376.954 | 34.311.895.391 | 127.878.263.538 | 117.560.928.162 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51 | VI.30 | 14.696.489.645 | 2.716.643.280  | 31.702.080.206  | 21.250.801.590  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52 |       | 3.517.981.170  | -              | 3.926.921.888   | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60 |       | 39.435.868.479 | 31.595.252.111 | 100.103.105.220 | 96.310.126.572  |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                        | 61 |       | 5.303.465.615  | 2.264.589.188  | 5.572.839.723   | 9.634.831.732   |
| Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ                      | 62 |       | 34.132.402.865 | 29.330.662.923 | 94.530.265.498  | 86.675.294.840  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                    | 70 | VI.31 | 1.381          | 1.690          | 5.756           | 7.474           |

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



VŨ VIỆT THÀNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                     |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>                                        |           |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>1</b>  | <b>127.878.263.538</b>             | <b>117.560.928.162</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |           |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                     | 2         | 56.312.972.581                     | 50.219.805.725           |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 3         | 2.068.062.588                      | 3.959.444.777            |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                  | 4         | 6.449.755.961                      | 2.940.420.604            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 5         | (6.990.588.810)                    | (4.571.911.156)          |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 6         | 35.473.520.585                     | 32.475.485.731           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>8</b>  | <b>221.191.986.444</b>             | <b>202.584.173.843</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 9         | (176.165.275.157)                  | (62.419.521.434)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | 7.763.465.730                      | (189.971.273.237)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 76.097.646.356                     | 138.043.593.525          |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                       | 12        | (6.760.289.014)                    | (455.837.836)            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13        | (35.473.520.585)                   | (32.475.485.731)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 14        | (999.227.628)                      | (20.117.186.570)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                    | 15        | 3.066.817.736                      | 295.791.220              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                    | 16        | (8.014.500.710)                    | (2.931.648.356)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                       | <b>20</b> | <b>80.707.103.172</b>              | <b>32.552.605.424</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 21        | (155.037.557.353)                  | (155.364.404.945)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                     | 22        | 7.592.588.568                      | 755.000.000              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24        | 61.111.115                         | 0                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27        | 5.192.891.496                      | 4.354.430.967            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> | <b>(142.190.966.174)</b>           | <b>(150.254.973.978)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                      | 31        | 28.069.762.321                     | 300.000                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành                  | 32        | (2.291.080)                        | 0                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                             | 33        | 494.334.207.713                    | 441.809.843.019          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                          | 34        | (452.240.642.522)                  | (189.979.493.200)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                   | 35        | (19.366.100.784)                   | (24.676.737.977)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                          | 36        | (6.750.000.000)                    | (23.540.016.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> | <b>44.044.935.648</b>              | <b>203.613.895.342</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>                                | <b>50</b> | <b>(17.438.927.354)</b>            | <b>85.911.526.788</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                              | <b>60</b> | <b>113.457.420.546</b>             | <b>27.510.339.409</b>    |

|                                                         |    |                       |                        |
|---------------------------------------------------------|----|-----------------------|------------------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 202.323.727           | 35.554.349             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70 | <b>96.220.816.919</b> | <b>113.457.420.546</b> |

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ VIẾT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý IV Năm 2012*

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 138.051.620.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, không trăm năm mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

#### Cơ cấu vốn điều lệ :

| Stt              | Tên cổ đông                       | Giá trị cổ phần        | Tỷ lệ (%)  |
|------------------|-----------------------------------|------------------------|------------|
| 1                | Phạm Việt Khoa                    | 15.795.600.000         | 11,44      |
| 2                | Hà Thị Chín                       | 407.630.000            | 0,30       |
| 3                | Nguyễn Quang Hải                  | 1.187.250.000          | 0,86       |
| 4                | Hà Thị Bốn                        | 613.020.000            | 0,48       |
| 5                | Phạm Quốc Hùng                    | 2.325.430.000          | 1,81       |
| 6                | Bùi Thanh Tùng                    | 676.350.000            | 0,53       |
| 7                | Hà Thị Bích                       | 1.674.080.000          | 1,21       |
| 8                | Hà Cửu Long                       | 3.366.500.000          | 2,62       |
| 9                | Phùng Tiến Trung                  | 845.610.000            | 0,66       |
| 10               | Hà Thế Phương                     | 3.683.360.000          | 2,87       |
| 11               | Nguyễn Chí Công                   | 2.463.690.000          | 1,92       |
| 12               | Hà Thế Lộng                       | 2.485.590.000          | 1,94       |
| 13               | Trần Trọng Thắng                  | 3.358.780.000          | 2,62       |
| 14               | Nhân viên công ty và cổ đông khác | 99.168.730.000         | 71,83      |
| <b>Tổng cộng</b> |                                   | <b>138.051.620.000</b> | <b>100</b> |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)....;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### *Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*

Ngày 06/01/2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Theo yêu cầu tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 với các lý do sau đây

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính phức tạp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với rủi ro thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

###### Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

###### Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

###### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:**

###### Công ty con:

| STT | Tên công ty                                             | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) | Ngành nghề chính                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Bê tông FECON                           | Hà Nam        | 55,78                 | 55,78                             | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                         |
| 2   | Công ty TNHH Đầu tư FECON                               | Hà Nam        | 100,00                | 100,00                            | Xây dựng công trình dân dụng, hoạt động của các cơ sở thể thao, CLB thể thao.    |
| 3   | Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour | Hà Nội        | 26,27                 | 51,00                             | Thi công, xử lý nền đất yếu                                                      |
| 4   | Công ty Cổ phần FECON Miltec                            | Long An       | 50,33                 | 50,33                             | Sản xuất bắc thang và vải địa kỹ thuật                                           |
| 5   | Viện nền móng và công trình ngầm                        | Hà Nội        | 100,00                | 100,00                            | Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ nền móng công trình và công trình ngầm |
| 6   | Trường THPT Ý Yên                                       | Nam Định      | 58,33                 | 58,33                             | Giáo dục cấp THPT                                                                |

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>      | <b>Mức trích lập dự phòng</b> |
|-------------------------------|-------------------------------|
| Trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30%                           |
| Từ 01 năm đến dưới 02 năm     | 50%                           |
| Từ 02 năm đến dưới 03 năm     | 70%                           |
| Trên 03 năm                   | 100%                          |

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị          | 04 - 08 năm |
| Dụng cụ, thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác      | 04 - 07 năm |
| Quyền sử dụng đất, nhà    | 25 - 48 năm |
| Phần mềm máy tính         | 03 - 05 năm |

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2012, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả :** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí các công trình xây dựng

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

|                                              |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tiền</b>                                |                        |                        |
|                                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| Tiền mặt                                     | 27.155.223.263         | 11.914.056.193         |
| Tiền gửi ngân hàng                           | 41.365.593.656         | 64.697.637.237         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>68.520.816.919</b>  | <b>76.611.693.430</b>  |
| <b>2 Các khoản tương đương tiền</b>          |                        |                        |
|                                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng                  | 27.700.000.000         | 36.845.727.116         |
| - Tại NH TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm        | 27.700.000.000         | 12.000.000.000         |
| - Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam          | 0                      | 24.845.727.116         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>27.700.000.000</b>  | <b>36.845.727.116</b>  |
| <b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    |                        |                        |
|                                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| Kinh phí công đoàn                           | 0                      | 24.490.000             |
| Cty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHALEASE | 513.765.150            |                        |
| Công ty TNHH Hoàng Tùng                      | 0                      | 900.000.000            |
| Phải thu khác                                | 171.464.463            | 554.072.526            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>685.229.613</b>     | <b>1.478.562.526</b>   |
| <b>4 Hàng tồn kho</b>                        |                        |                        |
|                                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Nguyên liệu, vật liệu                      | 45.511.970.456         | 29.677.319.000         |
| - Công cụ, dụng cụ                           | 2.803.197.039          | 2.238.840.479          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang        | 167.104.830.584        | 196.123.566.280        |
| - Thành phẩm                                 | 24.204.044.613         | 18.170.572.142         |
| - Hàng hoá                                   | 447.827.947            | 1.625.038.468          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>             | <b>240.071.870.639</b> | <b>247.835.336.369</b> |
| <b>5 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>          |                        |                        |
|                                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| Công cụ, dụng cụ, thiết bị                   | 1.251.643.132          | 420.437.442            |
| Chi phí bảo hiểm                             | 46.459.519             | 0                      |
| Chi phí quảng cáo                            | 163.348.493            | 1.162.478.960          |
| Sửa chữa văn phòng                           | 4.899.035              | 52.265.164             |
| Chi phí mua phần mềm                         | 3.208.333              | 0                      |
| Thuê nhà kho                                 | 0                      | 29.311.511             |
| Chi phí sửa xe, máy móc                      | 23.632.778             | 62.593.663             |
| Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng     | 32.000.000             | 0                      |
| Chi phí đào tạo ISO                          | 49.500.000             | 0                      |

|                                              |                      |                       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| In sổ đa                                     | 0                    | 30.666.664            |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 29.436.512           | 0                     |
| Cộng                                         | <b>1.604.127.802</b> | <b>1.757.753.404</b>  |
| <b>6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> |                      |                       |
|                                              | <b>Cuối quý</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
| Thuế xuất nhập khẩu                          | 0                    | 25.269.535            |
| Thuế TNCN                                    | 33.123.631           | 0                     |
| Cộng                                         | <b>33.123.631</b>    | <b>25.269.535</b>     |
| <b>7 Tài sản ngắn hạn khác</b>               |                      |                       |
|                                              | <b>Cuối quý</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
| - Tạm ứng                                    | 4.932.691.790        | 10.615.172.338        |
| - Nhận ký cược ngắn hạn                      | 57.400.000           | 421.678.334           |
| Cộng                                         | <b>4.990.091.790</b> | <b>11.036.850.672</b> |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                       |                  |                                |                          |                      |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | 81.007.015.406        | 263.173.304.127  | 61.717.278.237                 | 2.145.901.655            | 2.873.599.753        | 410.917.099.178  |
| - Mua trong kỳ                          |                       | 83.574.123.899   | 1.866.885.848                  | 239.040.228              | 2.926.043.061        | 88.606.093.036   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành               | 5.333.980.122         | 859.900.159      | 411.545.454                    | 0                        | 71.890.910           | 6.677.316.645    |
| - Tăng khác                             | 7.727.152.374         | 342.296.000      | 0                              | 0                        | 1.322.121.009        | 9.391.569.383    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 0                     | (9.897.294.253)  | (2.842.365.961)                | (84.932.687)             | 0                    | (12.824.592.901) |
| - Giảm khác                             | 0                     | (3.049.436.945)  | (393.853.605)                  | (407.749.804)            | (2.058.868.841)      | (5.909.909.195)  |
| <i>Số dư cuối quý</i>                   | 94.068.147.902        | 335.002.892.987  | 60.759.489.973                 | 1.892.259.392            | 5.134.785.892        | 496.857.576.146  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                       |                  |                                |                          |                      |                  |
| <i>Số dư đầu năm</i>                    | 8.763.565.362         | 81.055.479.802   | 11.184.140.591                 | 885.034.891              | 1.089.482.820        | 102.977.703.466  |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 7.223.690.423         | 45.129.772.236   | 8.183.386.753                  | 387.370.481              | 736.485.106          | 61.660.704.999   |
| - Tăng khác                             | 2.703.946.972         | 351.299.643      | 554.742.359                    |                          | 143.544.817          | 3.753.533.791    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       | (9.383.433.917)  | (834.489.799)                  | (91.470.251)             |                      | (10.309.393.967) |
| - Giảm khác                             |                       | (4.659.186.569)  | (421.709.064)                  | (58.106.583)             | (699.506.684)        | (5.838.508.900)  |
| <i>Số dư cuối quý</i>                   | 18.691.202.757        | 112.493.931.195  | 18.666.070.840                 | 1.122.828.538            | 1.270.006.059        | 152.244.039.389  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                       |                  |                                |                          |                      |                  |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>              | 72.243.450.044        | 182.117.824.325  | 50.533.137.646                 | 1.260.866.764            | 1.784.116.933        | 307.939.395.712  |
| <i>2. Tại ngày cuối quý</i>             | 75.376.945.145        | 222.508.961.792  | 42.093.419.133                 | 769.430.854              | 3.864.779.833        | 344.613.536.757  |

**9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Chỉ tiêu                                            | Máy móc, thiết bị     | Cộng                  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | <b>38.672.081.375</b> | <b>38.672.081.375</b> |
| - Thuê tài chính trong năm                          | 35.803.281.447        | 35.803.281.447        |
| <i>Số dư cuối quý</i>                               | <b>74.475.362.822</b> | <b>74.475.362.822</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | <b>3.078.002.473</b>  | <b>3.078.002.473</b>  |
| - Khấu hao trong năm                                | 5.916.496.914         | 5.916.496.914         |
| <i>Số dư cuối quý</i>                               | <b>8.994.499.387</b>  | <b>8.994.499.387</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                       |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>                          | <b>35.594.078.902</b> | <b>35.594.078.902</b> |
| <i>2. Tại ngày cuối quý</i>                         | <b>65.480.863.435</b> | <b>65.480.863.435</b> |

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | TSCĐ vô hình khác  | Cộng                  |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                       |                    |                    |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                         | <b>37.350.121.092</b> | <b>437.484.952</b> | <b>248.387.757</b> | <b>38.035.993.801</b> |
| - Mua trong năm                              | 67.329.400            |                    |                    | 67.329.400            |
| - Tăng khác                                  |                       | 12.000.000         |                    | 12.000.000            |
| - Giảm khác                                  |                       | (12.000.000)       |                    | (12.000.000)          |
| <i>Số dư cuối quý</i>                        | <b>37.417.450.492</b> | <b>437.484.952</b> | <b>248.387.757</b> | <b>38.103.323.201</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                    |                    | 0                     |
| <i>Số dư đầu năm</i>                         | <b>1.879.019.489</b>  | <b>104.224.743</b> | <b>99.950.512</b>  | <b>2.083.194.744</b>  |
| - Khấu hao trong năm                         | 852.220.763           | 163.440.469        | 46.677.552         | 1.062.338.784         |
| - Tăng khác                                  |                       |                    | 87.752.041         | 87.752.041            |
| - Giảm khác                                  |                       | (19.951.081)       |                    | (19.951.081)          |
| <i>Số dư cuối quý</i>                        | <b>2.731.240.252</b>  | <b>247.714.131</b> | <b>234.380.105</b> | <b>3.213.334.488</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                    |                    | 0                     |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>                   | <b>35.471.101.603</b> | <b>333.260.209</b> | <b>148.437.245</b> | <b>35.952.799.057</b> |
| <i>2. Tại ngày cuối quý</i>                  | <b>34.686.210.240</b> | <b>189.770.821</b> | <b>14.007.652</b>  | <b>34.889.988.713</b> |

## 11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                                     | Cuối quý              | Đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Sửa chữa lò hơi dây chuyền 1                        | 0                     | 63.010.000         |
| Hệ thống con lăn                                    | 0                     | 161.700.000        |
| Bích đốc khuôn D350                                 | 0                     | 13.250.000         |
| Dự án Dây chuyền sản xuất Bắc                       | 0                     | 42.884.000         |
| Công trình Trung tâm thể thao FECON                 | 0                     | 228.156.852        |
| Công trình TTTM Ngũ Động Sơn                        | 233.298.944           | 177.524.828        |
| Chi phí san lấp mặt bằng - Xây nhà học sinh         | 463.322.000           | 0                  |
| Chi phí gia công máy thi công cọc cát               | 169.919.152           | 0                  |
| Chi phí đầu tư sàn Mipec Tây Sơn                    | 38.144.838.862        | 0                  |
| Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông | 14.656.056            | 0                  |
| Cộng                                                | <b>39.026.035.014</b> | <b>686.525.680</b> |

## 12 Đầu tư dài hạn khác

|                                                | Cuối quý             | Đầu năm              |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí | 7.000.000.000        | 7.000.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác                            | 122.222.217          | 183.333.332          |
| Cộng                                           | <b>7.122.222.217</b> | <b>7.183.333.332</b> |

## 13 Chi phí trả trước dài hạn

|                                                          | Cuối quý              | Đầu năm               |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ, thiết bị, quảng cáo                    | 6.249.474.772         | 3.870.974.597         |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp                           | 0                     | 5.474.757             |
| Chi phí thuê đất cụm công nghiệp                         | 2.336.697.043         | 2.360.145.618         |
| Cung cấp, lắp đặt hạng mục vách kính, cửa kính cường lực | 0                     | 8.375.220             |
| Tiền thuê VP diện tích 140m2                             | 5.024.851.778         | 5.140.365.613         |
| Chi phí tư vấn                                           | 1.842.322.500         | 0                     |
| Mua nội thất văn phòng                                   | 0                     | 197.639.823           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | 3.132.624.045         | 0                     |
| Chi phí khác                                             | 15.501.195            | 104.581.089           |
| Cộng                                                     | <b>18.601.471.333</b> | <b>11.687.556.717</b> |

## 14 Tài sản dài hạn khác

|                                                                   | Cuối quý             | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ký quỹ ký cược dài hạn</b>                                     | <b>2.359.867.252</b> | <b>1.442.274.888</b> |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.731.149.044        | 813.556.680          |
| Công ty Cổ phần Long Hậu                                          | 628.718.208          | 628.718.208          |
| Cộng                                                              | <b>2.359.867.252</b> | <b>1.442.274.888</b> |

**15 Lợi thế thương mại**

|                                                         | <b>Cuối quý</b>    | <b>Đầu năm</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Tại ngày 01/01</b>                                   | <b>0</b>           | <b>0</b>       |
| Tăng trong năm                                          | 375.000.000        | 0              |
| Phân bổ trong năm                                       | 0                  | 0              |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                                   | <b>375.000.000</b> | <b>0</b>       |
| Trong đó lợi thế thương mại phân bổ cho các công ty con |                    |                |
| Công ty Cổ phần Bê tông <b>FECON</b>                    | 375.000.000        | 0              |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>375.000.000</b> | <b>0</b>       |

**16 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                        | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn VND</b>                | <b>210.289.208.981</b> | <b>123.585.294.783</b> |
| NH TMCP Đầu tư và PT VN - CN Đông Đô   | 56.660.738.797         | 36.308.634.878         |
| NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm | 59.054.236.519         | 18.760.584.344         |
| NH TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm        | 29.094.242.760         | 3.190.968.000          |
| NH TMCP Đầu tư và PTVN - CN Hà Nam     | 10.249.645.457         | 6.311.724.685          |
| Công ty Shanghai Harbour Bruinei       | 47.290.273.888         | 59.013.382.876         |
| Vay cá nhân                            | 7.940.071.560          | 0                      |
| <b>Vay ngắn hạn USD</b>                | <b>18.797.137.492</b>  | <b>58.253.020.172</b>  |
| NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm | 18.797.137.492         | 52.547.977.703         |
| NH TMCP Đầu tư và PTVN - CN Hà Nam     | 0                      | 5.705.042.469          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>          | <b>0</b>               | <b>16.917.550.266</b>  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>229.086.346.473</b> | <b>198.755.865.221</b> |

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>17.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>  | <b>63.721.538.525</b> | <b>14.990.871.699</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng              | 12.915.230.443        | 2.243.533.802         |
| - Thuế xuất, nhập khẩu               | 160.214.844           | 420.834.291           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 48.187.529.938        | 12.300.820.598        |
| - Thuế thu nhập cá nhân              | 2.458.500.900         | 25.683.008            |
| - Thuế tài nguyên                    | 62.400                | 0                     |
| <b>17.2. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>2.766.967.800</b>  | <b>0</b>              |
| - Các khoản phí, lệ phí              | 2.766.967.800         | 0                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>66.488.506.325</b> | <b>14.990.871.699</b> |

**18 Chi phí phải trả**

|                                    | <b>Cuối quý</b>      | <b>Đầu năm</b>     |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí trích trước các công trình | 1.097.967.000        | 654.995.455        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.097.967.000</b> | <b>654.995.455</b> |

**19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                              | <b>Cuối quý</b>      | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                           | 4.427.150            | 2.544.800             |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 100.514.342          | 1.563.419             |
| Bảo hiểm y tế                                                | 21.753.486           | 5.392.671             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 2.834.760            |                       |
| Phải trả, phải nộp khác                                      | 886.239.131          | 10.359.924.359        |
| - Công ty TNHH Công trình xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour | 0                    | 1.982.829.717         |
| - Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát                              | 0                    | 974.342.915           |
| - Phải trả khác                                              | 886.239.131          | 7.402.751.727         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.015.768.869</b> | <b>10.369.425.249</b> |

**20 Vay và nợ dài hạn**

|                                                                   | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn VND</b>                                            | <b>60.815.381.640</b>  | <b>60.039.548.263</b>  |
| - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm                    | 48.869.301.506         | 52.484.506.252         |
| - NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long                    | 4.633.486.000          | 0                      |
| - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nam                  | 7.312.594.134          | 7.555.042.011          |
| <b>Vay dài hạn USD</b>                                            | <b>73.745.246.287</b>  | <b>72.100.735.610</b>  |
| - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm                    | 64.762.921.039         | 63.106.318.771         |
| - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nam                  | 8.982.325.248          | 8.994.416.839          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                                 | <b>34.271.563.063</b>  | <b>17.862.050.806</b>  |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam | 25.741.248.752         | 14.032.529.512         |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease                 | 8.530.314.311          | 3.829.521.294          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>168.832.190.990</b> | <b>150.002.334.679</b> |

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| A                          | 1                         | 2                    | 3                          | 4                     | 5                      | 6                                 | 7                |
| Số dư đầu năm trước        | 107.000.000.000           | 25.002.820.000       | (1.161.596.518)            | 3.835.946.064         | 1.917.973.032          | 70.196.966.577                    | 206.792.109.155  |
| - Tăng vốn trong năm trước | 21.400.000.000            | 0                    | 0                          | 5.160.503.655         | 2.580.251.828          | 0                                 | 29.140.755.483   |
| - Lãi tăng trong năm trước | 0                         | 0                    | 0                          | 0                     | 0                      | 86.675.294.841                    | 86.675.294.841   |
| - Tăng khác                | 0                         | 0                    | 1.161.596.518              | 0                     | 0                      | 203.862.083                       | 1.365.458.601    |
| - Giảm khác                | 0                         | 0                    | (2.731.148.536)            | 0                     | 0                      | (59.236.938.567)                  | (61.968.087.103) |
| Số dư cuối năm trước       | 128.400.000.000           | 25.002.820.000       | (2.731.148.536)            | 8.996.449.719         | 4.498.224.860          | 97.839.184.934                    | 262.005.530.977  |
| Số dư đầu năm nay          | 128.400.000.000           | 25.002.820.000       | (2.731.148.536)            | 8.996.449.719         | 4.498.224.860          | 97.839.184.934                    | 262.005.530.977  |
| - Tăng vốn năm nay         | 9.651.620.000             | 10.601.240.321       | 0                          | 9.880.256.948         | 4.940.128.474          | 0                                 | 35.073.245.743   |
| - Lãi tăng trong kỳ        | 0                         | 0                    | 0                          | 0                     | 0                      | 94.530.265.498                    | 94.530.265.498   |
| - Tăng khác                | 0                         | 0                    | 10.627.983.126             | 0                     | 0                      | 1.959.203.626                     | 12.587.186.752   |
| - Giảm khác                | 0                         | 0                    | (7.896.834.590)            | 0                     | 0                      | (32.033.101.922)                  | (39.929.936.512) |
| Số dư cuối năm nay         | 138.051.620.000           | 35.604.060.321       | 0                          | 18.876.706.667        | 9.438.353.334          | 162.295.552.136                   | 364.266.292.458  |

**21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | Năm nay                | Đầu năm                |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu  | 138.051.620.000        | 128.400.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông | 138.051.620.000        | 128.400.000.000        |
| Cộng                    | <b>138.051.620.000</b> | <b>128.400.000.000</b> |

**21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>   | <b>138.051.620.000</b> | <b>128.400.000.000</b> |
| + Vốn góp đầu năm                    | 128.400.000.000        | 107.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm             | 9.651.620.000          | 21.400.000.000         |
| + Vốn góp giảm trong năm             | 0                      | 0                      |
| + Vốn góp cuối năm                   | 138.051.620.000        | 128.400.000.000        |
| - <b>Cổ tức và lợi nhuận đã chia</b> |                        |                        |
| Cộng                                 | <b>138.051.620.000</b> | <b>128.400.000.000</b> |

**21.4. Cổ tức**

|                                                      | Năm nay                                              |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm |                                                      |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông          | Tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt : 10%/cổ phiếu |

**21.5. Cổ phiếu**

|                                          | Cuối năm          | Đầu năm           |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>  | <b>13.805.162</b> | <b>12.840.000</b> |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 13.805.162        | 12.840.000        |
| - <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>13.805.162</b> | <b>12.840.000</b> |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 13.805.162        | 12.840.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**21.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                          | Cuối năm       | Đầu năm       |
|--------------------------|----------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 18.876.706.667 | 8.996.449.719 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 9.438.353.334  | 4.498.224.860 |

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

| 22 | Doanh thu                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----|-------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|    |                                                 | Năm nay                            | Năm trước              |
|    | Doanh thu bán hàng                              | 22.023.067.374                     | 23.818.535.777         |
|    | Doanh thu bán thành phẩm                        | 15.422.922.310                     | 15.969.474.780         |
|    | Doanh thu bán vật tư                            | 0                                  | 46.621.818             |
|    | Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 5.116.340.438                      | 3.169.855.236          |
|    | Doanh thu hoạt động đào tạo                     | 2.696.673.500                      |                        |
|    | Doanh thu hoạt động xây lắp                     | 962.735.974.135                    | 871.575.319.459        |
|    | Cộng                                            | <b>1.007.994.977.757</b>           | <b>914.579.807.070</b> |
|    |                                                 |                                    |                        |
| 23 | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                                    |                        |
|    |                                                 | Năm nay                            | Năm trước              |
|    | Các khoản giảm trừ khi có quyết toán            | 0                                  | 671.531.870            |
|    | Giảm trừ học phí của học sinh                   | 1.096.000                          | 0                      |
|    | Cộng                                            | <b>1.096.000</b>                   | <b>671.531.870</b>     |
|    |                                                 |                                    |                        |
| 24 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |                                    |                        |
|    |                                                 | Năm nay                            | Năm trước              |
|    | Doanh thu bán hàng                              | 22.023.067.374                     | 23.818.535.777         |
|    | Doanh thu bán thành phẩm                        | 15.422.922.310                     | 15.297.942.910         |
|    | Doanh thu bán vật tư                            | 0                                  | 46.621.818             |
|    | Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 5.116.340.438                      | 3.169.855.236          |
|    | Doanh thu hoạt động giáo dục                    | 2.695.577.500                      | 0                      |
|    | Doanh thu hoạt động xây lắp                     | 962.735.974.135                    | 871.575.319.459        |
|    | Cộng                                            | <b>1.007.993.881.757</b>           | <b>913.908.275.200</b> |
|    |                                                 |                                    |                        |
| 25 | Giá vốn hàng bán                                |                                    |                        |
|    |                                                 | Năm nay                            | Năm trước              |
|    | Giá vốn của hàng hoá đã bán                     | 22.023.067.374                     | 23.818.535.777         |
|    | Giá vốn của thành phẩm đã bán                   | 12.817.834.546                     | 12.989.172.066         |
|    | Giá vốn của vật tư đã bán                       | 0                                  | 45.392.297             |
|    | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                 | 2.607.534.659                      | 1.713.081.595          |
|    | Giá vốn hoạt động đào tạo                       | 2.292.060.227                      | 0                      |
|    | Giá vốn của hoạt động xây lắp                   | 705.941.476.883                    | 654.657.061.860        |
|    | Cộng                                            | <b>745.681.973.689</b>             | <b>693.223.243.595</b> |
|    |                                                 |                                    |                        |
| 26 | Doanh thu hoạt động tài chính                   |                                    |                        |
|    |                                                 | Năm nay                            | Năm trước              |
|    | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                      | 5.192.891.496                      | 4.354.430.967          |
|    | Chiết khấu thanh toán được hưởng                | 664.200                            | 0                      |
|    | Cổ tức, lợi nhuận được chia                     | 0                                  | 566.573.168            |

|           |                                                                                                                         |                       |                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                      | 94.025.572            | 40.263.985            |
|           | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                                    | 6.203.732             | 0                     |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>5.293.785.000</b>  | <b>4.961.268.120</b>  |
| <b>27</b> | <b>Chi phí tài chính</b>                                                                                                |                       |                       |
|           |                                                                                                                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|           | Lãi tiền vay                                                                                                            | 35.427.075.986        | 32.475.485.731        |
|           | Lãi thuê tài chính                                                                                                      | 3.380.719.016         |                       |
|           | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                       | 4.524.772.791         | 3.405.019.416         |
|           | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                                                     | 3.197.353.266         | 2.940.420.604         |
|           | Chi phí tài chính khác                                                                                                  | 0                     | 7.625.861             |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>46.529.921.059</b> | <b>38.828.551.612</b> |
| <b>28</b> | <b>Thu nhập khác</b>                                                                                                    |                       |                       |
|           |                                                                                                                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|           | Thu từ thanh lý TSCĐ                                                                                                    | 12.614.789.128        | 755.000.000           |
|           | Thu nhập từ bán phế liệu                                                                                                | 63.353.378            |                       |
|           | Thu chuyển nhượng cổ phần                                                                                               | 49.761.620            | 113.242.290           |
|           | Xử lý công nợ                                                                                                           | 1.245                 | 5.640.501             |
|           | Thu nhập khác                                                                                                           | 61.143.245            | 310.760.230           |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>12.789.048.616</b> | <b>1.184.643.021</b>  |
| <b>29</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                     |                       |                       |
|           |                                                                                                                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|           | Chi phí điều chỉnh thanh tra quyết toán thuế, phạt                                                                      | 0                     | 52.798.038            |
|           | Xử lý công nợ                                                                                                           | 562                   | 6.738.617             |
|           | Chi phí nộp phạt thuế, tài trợ                                                                                          | 169.559.746           | 507.041.021           |
|           | Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý                                                                                       | 12.314.094.289        | 537.519.811           |
|           | Chi phí bán phế liệu                                                                                                    | 171.210.202           |                       |
|           | Chi phí khác                                                                                                            | 75.500.270            | 48.049.354            |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>12.730.365.069</b> | <b>1.152.146.841</b>  |
| <b>30</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                     |                       |                       |
|           |                                                                                                                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|           | Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                            | 31.702.080.206        | 21.250.801.590        |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>31.702.080.206</b> | <b>21.250.801.590</b> |
| <b>31</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                         |                       |                       |
|           |                                                                                                                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|           | Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                                                       | 94.530.265.498        | 86.675.294.840        |
|           | Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 0                     | 0                     |
|           | Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty mẹ                                                                        |                       | 86.675.294.840        |

|                                                   |                          |                          |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | 94.530.265.498           |                          |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ         | 16.423.537               | 11.597.041               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                   | <b>5.756</b>             | <b>7.474</b>             |
| <b>32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |                          |                          |
|                                                   | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 547.883.889.118          | 194.185.166.114          |
| Chi phí nhân công                                 | 79.456.282.481           | 64.609.154.090           |
| Chi phí khấu hao                                  | 60.149.041.975           | 32.513.941.285           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 320.575.526.566          | 808.064.861.439          |
| Chi phí bằng tiền khác                            | 62.324.406.702           | 26.635.302.017           |
| Cộng                                              | <b>1.070.389.146.842</b> | <b>1.126.008.424.945</b> |

**33. Báo cáo bộ phận :**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày thông tin, số liệu cho từng bộ phận như sau :

**A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

| Chỉ tiêu                                            | Hà Nội                   | Hà Nam                 | Nam Định             | Long An               | Tổng cộng                |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                         | <b>1.127.964.222.973</b> | <b>265.425.142.871</b> | <b>2.695.577.500</b> | <b>19.398.693.000</b> | <b>1.415.483.636.344</b> |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài          | 986.554.807.840          | 18.743.496.418         | 2.695.577.500        | 0                     | 1.007.993.881.758        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác      | 141.409.415.133          | 246.681.646.453        | 0                    | 19.398.693.000        | 407.489.754.586          |
| <b>Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ</b>        | <b>30.855.163.697</b>    | <b>35.036.174.223</b>  | <b>864.395.214</b>   | <b>1.230.792.630</b>  | <b>67.986.525.764</b>    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                             | 25.309.164.256           | 29.666.673.152         | 370.687.255          | 966.447.918           | 56.312.972.581           |
| - Chi phí phân bổ                                   | 5.545.999.441            | 5.369.501.071          | 493.707.959          | 264.344.712           | 11.673.553.183           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>125.608.966.240</b>   | <b>23.663.496.926</b>  | <b>2.715.275</b>     | <b>464.225.629</b>    | <b>149.739.404.070</b>   |
| <b>Tổng giá trị tài sản</b>                         | <b>1.149.340.184.463</b> | <b>404.517.899.350</b> | <b>7.293.485.533</b> | <b>32.436.370.099</b> | <b>1.230.419.023.279</b> |
| - Giá trị còn lại của tài sản cố định và phân bổ    | 262.449.559.047          | 219.557.127.416        | 6.861.751.464        | 15.347.585.127        | 504.216.023.054          |
| - Giá trị còn lại của tài sản cố định không phân bổ | 0                        | 0                      | 0                    | 0                     | 0                        |
| - Tài sản khác                                      | 523.721.709.250          | 184.960.771.934        | 431.734.069          | 17.088.784.972        | 726.203.000.225          |
| <b>Nợ phải trả</b>                                  | <b>503.212.010.569</b>   | <b>233.387.134.296</b> | <b>33.278.781</b>    | <b>11.476.241.372</b> | <b>748.108.665.018</b>   |

**B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Lĩnh vực                                       | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán thành phẩm (cọc, bậc thềm) | Doanh thu hoạt động xây dựng | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Doanh thu hoạt động giáo dục | Tổng Cộng                |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                    | <b>64.533.305.179</b>  | <b>281.485.079.945</b>                   | <b>1.060.514.310.506</b>     | <b>6.255.363.214</b>       | <b>2.695.577.500</b>         | <b>1.415.483.636.344</b> |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 22.023.067.374         | 15.422.922.310                           | 962.735.974.135              | 5.116.340.438              | 2.695.577.500                | 1.007.993.881.757        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác | 42.510.237.805         | 266.062.157.635                          | 97.778.336.371               | 1.139.022.776              | 0                            | 407.489.754.587          |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
**1. Thông tin về các bên liên quan**
**Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ | Năm 2012               | Năm 2011               |
|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b><u>1.1. Đầu tư vốn</u></b>                          |             | <b>62.434.854.000</b>  | <b>16.097.602.208</b>  |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 16.365.000.000         | 0                      |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                           | Công ty con | 7.338.738.000          | 3.128.718.208          |
| Công ty TNHH Đầu tư FECON                              | Công ty con | 1.031.116.000          | 8.968.884.000          |
| Viện nền móng và công trình ngầm                       | Công ty con | 25.700.000.000         | 0                      |
| Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour | Công ty con | 10.000.000.000         | 4.000.000.000          |
| Trường THPT Ý Yên                                      | Công ty con | 2.000.000.000          | 0                      |
| <b><u>1.2. Bán hàng hóa, máy móc</u></b>               |             | <b>41.400.104.899</b>  | <b>16.757.874.884</b>  |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 24.409.775.813         | 16.757.874.884         |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                           | Công ty con | 142.642.525            | 0                      |
| Viện nền móng và công trình ngầm                       | Công ty con | 16.847.686.561         | 0                      |
| <b><u>1.3. Cung cấp dịch vụ</u></b>                    |             | <b>1.859.980.025</b>   | <b>701.031.067</b>     |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 70.501.317             | 544.256.848            |
| Viện nền móng và công trình ngầm                       | Công ty con | 1.651.939.672          | 0                      |
| Công ty TNHH Đầu tư FECON                              | Công ty con | 137.539.036            | 65.004.219             |
| Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour | Công ty con | 0                      | 91.770.000             |
| <b><u>1.4. Thu nhập từ tài trợ</u></b>                 |             | <b>0</b>               | <b>104.150.000</b>     |
| Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour | Công ty con | 0                      | 104.150.000            |
| <b><u>1.5. Nhận cổ tức</u></b>                         |             | <b>8.250.000.000</b>   | <b>0</b>               |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 8.250.000.000          | 0                      |
| <b><u>1.6. Mua hàng</u></b>                            |             | <b>265.496.927.635</b> | <b>213.862.479.669</b> |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 246.098.234.635        | 213.862.479.669        |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                           | Công ty con | 19.398.693.000         | 0                      |
| <b><u>1.7. Thuê thầu phụ các công trình</u></b>        |             | <b>97.562.336.371</b>  | <b>36.889.925.000</b>  |
| Viện nền móng và công trình ngầm                       | Công ty con | 14.048.106.826         | 0                      |
| Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour | Công ty con | 83.514.229.545         | 36.889.925.000         |

**Số dư các bên liên quan**

| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ | Năm 2012               | Năm 2011              |
|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b><u>2.1. Phải thu</u></b>                            |             | <b>157.506.788.760</b> | <b>6.071.504.642</b>  |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 1.142.107.852          | 6.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                           | Công ty con | 156.906.778            | 0                     |
| Công ty TNHH Đầu tư FECON                              | Công ty con | 114.319.093            | 71.504.642            |
| <b><u>2.2. Phải trả</u></b>                            |             | <b>178.513.131.789</b> | <b>52.283.858.839</b> |
| Công ty Cổ phần Bê tông FECON                          | Công ty con | 98.342.216.959         | 31.497.477.407        |
| Công ty Cổ phần FECON MILTEC                           | Công ty con | 6.411.507.300          | 0                     |
| Viện nền móng và công trình ngầm                       | Công ty con | 2.789.471.662          | 0                     |
| Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai Harbour | Công ty con | 70.969.935.868         | 20.786.381.432        |

Trong năm 2012, các khoản chi trả lương cho HĐQT và Ban Giám đốc như sau :

| Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc | Chức vụ                               | Năm 2012    |
|---------------------------------|---------------------------------------|-------------|
| Phạm Việt Khoa                  | Chủ tịch HĐQT kiêm TGD                | 608.978.936 |
| Hà Thế Phương                   | Phó chủ tịch HĐQT                     | 346.153.846 |
| Phạm Quốc Hùng                  | Ủy viên kiêm Phó TGD                  | 463.018.918 |
| Trần Trọng Thắng                | Ủy viên kiêm Phó TGD                  | 441.282.938 |
| Hà Thế Lộng                     | Ủy viên                               | 276.923.077 |
| Nguyễn Chí Công                 | Ủy viên<br>(Từ nhiệm ngày 07/01/2013) | 276.923.077 |
| Nguyễn Quang Hải                | Ủy viên                               | 276.923.077 |
| Đỗ Trần Nam                     | Phó Tổng Giám đốc                     | 302.598.293 |
| Nguyễn Hồng Luyện               | Phó Tổng Giám đốc                     | 269.760.891 |

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam.

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VŨ VIỆT THÀNH

NGUYỄN THỊ THANH VÂN

PHẠM VIỆT KHOA